

TỔNG HỢP SỐ ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CỦA NGƯỜI HỌC VÀ THÔNG TIN VỀ TRẺ EM, HỌC SINH, HỌC VIÊN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Đắk Rve)

I. Kết quả thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP

1.	Tổng kê số đối tượng hưởng chính sách		
STT	Đối tượng thuộc vùng đồng bào DTTS&MN	Thời điểm tháng 12/2025	Thời điểm tháng 9 năm 2026
1	Trẻ em nhà trẻ bán trú	137	160
2	Học sinh TH, THCS bán trú	432	475
3	Học sinh THPT, học viên bán trú		
4	Học sinh DTNT		

2.

Tổng kinh phí chi thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP năm 2025:

5.175.908.000
3.

Tổng kinh phí chi thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP từ tháng 1 đến hết tháng 8 năm 2026:

2.901.264.000
4.

Số trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên không còn thuộc diện hưởng chính sách bán trú sau Quyết định phân vùng của tỉnh/thành phố (Quý I/2026)

Đối tượng	Số lượng
-----------	----------

Trẻ em nhà trẻ	0
Học sinh TH	0
Học sinh THCS	0
Học sinh THPT	
Học viên GDTX	

II. Thông tin về trẻ em, học sinh, học viên vùng đồng bào DTTS&MN

1 Số trẻ em, học sinh, học viên thuộc thôn vùng đồng bào DTTS&MN (không thuộc xã vùng đồng bào DTTS&MN)

Đối tượng	Số lượng
Trẻ em nhà trẻ	0
Học sinh TH	0
Học sinh THCS	0
Học sinh THPT	
Học viên GDTX	

2 Thống kê số trẻ em, học sinh, học viên thường trú tại vùng đồng bào DTTS&MN (thôn, xã)

Đối tượng	Thôn, xã ĐBK	Thôn, xã KVI, KVII, thôn vùng đb DTTS&MN	Ước tính số học sinh ở cột (a) cần hỗ trợ chính sách ăn trưa để bảo đảm thực hiện học 2 buổi/ngày	Ước tính số học sinh ở cột (b) cần hỗ trợ chính sách học sinh bán trú
	(a)	(b)		
Trẻ em nhà trẻ	172		172	
Học sinh TH	661		661	
Học sinh THCS	679		679	
Học sinh THPT				
Học viên GDTX				